

Số:...../2019/QĐ-UBND

Bắc Ninh, ngày ..... tháng ..... năm 2019

**Dự thảo  
lần 2**

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy chế quản lý kinh phí khuyến công và mức chi cho  
các hoạt động khuyến công tỉnh Bắc Ninh**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;*

*Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về  
khuyến công;*

*Căn cứ Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28/12/2012 của Bộ trưởng Bộ  
Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-  
CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công;*

*Căn cứ Thông tư số 20/2017/TT-BCT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ  
Công Thương về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số  
46/2012/TT-BCT ngày 28/12/2012 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một  
số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ  
về khuyến công;*

*Căn cứ Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27/12/2013 của Bộ trưởng Bộ  
Công Thương quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý  
kinh phí khuyến công quốc gia;*

*Căn cứ Thông tư số 17/2018/TT-BCT ngày 10/7/2018 của của Bộ trưởng  
Bộ Công Thương về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số  
36/2013/TT-BCT ngày 27/12/ 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định  
về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công  
quốc gia;*

*Căn cứ Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công;*

*Xét đề nghị của Sở Công thương tại Tờ trình số ...../TTr-SCT ngày ..... tháng ..... năm 2019.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy chế Quản lý kinh phí khuyến công và mức chi cho các hoạt động khuyến công tỉnh Bắc Ninh”.

**Điều 2.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ...../...../2019 và thay thế Quyết định số 19/2016/QĐ-UBND ngày 29/4/2016 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy chế quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công tỉnh Bắc Ninh.

**Điều 3.** Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh; các Sở, Ban, Ngành thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch các huyện, thị xã, thành phố; các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, các nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 3;
- Bộ Công thương;
- Cục Công nghiệp địa phương - Bộ CT;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL- Bộ Tư pháp;
- TT TU, TT HĐND tỉnh, Đoàn ĐBQH;
- Chủ tịch, các PCT. UBND tỉnh;
- UB MTTQ tỉnh, các đoàn thể nhân dân tỉnh;
- Các Sở, Ban, Ngành tỉnh;
- VP UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, CN, XDCC, KTTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Dự thảo  
lần 2**

**QUY CHẾ**

**Quản lý kinh phí khuyến công và mức chi cho  
các hoạt động khuyến công tỉnh Bắc Ninh**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số ...../2019/QĐ-UBND, ngày .... tháng .... năm 2019  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh)*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

**1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy chế này quy định về trình tự lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công và mức chi cho các hoạt động khuyến công tỉnh Bắc Ninh theo quy định tại Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công.

**2. Đối tượng áp dụng**

Các tổ chức, cá nhân theo quy định tại Khoản 2 Điều 1 Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công, cụ thể như sau:

1. Tổ chức, cá nhân trực tiếp đầu tư, sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tại huyện, thị xã, xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, bao gồm: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật (sau đây gọi chung là cơ sở công nghiệp nông thôn).

2. Các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội áp dụng sản xuất sạch hơn.

3. Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia công tác quản lý, thực hiện các hoạt động dịch vụ khuyến công.

**Điều 2. Nội dung hoạt động khuyến công**

Thực hiện theo Điều 4 Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công

### **Điều 3. Nguyên tắc sử dụng kinh phí khuyến công**

1. Kinh phí khuyến công bảo đảm chi cho những hoạt động khuyến công do Sở Công Thương quản lý và tổ chức thực hiện đối với hoạt động khuyến khích phát triển công nghiệp nông thôn có ý nghĩa trên địa bàn tỉnh phù hợp với chiến lược, quy hoạch của tỉnh.

2. Kinh phí khuyến công của tỉnh đảm bảo chi không trùng lặp về nội dung, đối tượng đã được hỗ trợ từ nguồn ngân sách khác của Trung ương.

### **Điều 4. Điều kiện để được hỗ trợ kinh phí khuyến công**

Các tổ chức, cá nhân được hỗ trợ kinh phí khuyến công phải đảm bảo các điều kiện như sau:

1. Nội dung nhiệm vụ, đề án phù hợp với nội dung quy định tại Điều 4 và ngành nghề phù hợp với danh mục ngành nghề quy định tại Điều 5 của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP.

2. Tổ chức, cá nhân đã đầu tư vốn hoặc cam kết đầu tư đủ kinh phí để thực hiện đề án.

3. Cam kết của tổ chức, cá nhân thực hiện hoặc thụ hưởng từ đề án khuyến công chưa được hỗ trợ từ bất kỳ nguồn kinh phí nào của Nhà nước cho cùng một nội dung chi được kinh phí khuyến công hỗ trợ.

### **Điều 5. Nguồn kinh phí đảm bảo hoạt động khuyến công**

1. Ngân sách do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp hàng năm.

2. Tài trợ và đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

3. Các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

## **Chương II**

### **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

#### **Điều 6. Nội dung chi hoạt động khuyến công**

Thực hiện theo Điều 6 Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công

#### **Điều 7. Mức chi chung cho hoạt động khuyến công**

Thực hiện theo Điều 7 Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công

#### **Điều 8. Mức chi cụ thể cho hoạt động khuyến công**

##### **1. Chi hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật**

a) Mô hình trình diễn để phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới, bao gồm các chi phí: Xây dựng, mua máy móc thiết bị; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí nhưng không quá 1.000 triệu đồng/mô hình.

b) Mô hình của các cơ sở công nghiệp nông thôn đang hoạt động có hiệu quả cần phổ biến tuyên truyền, nhân rộng để các tổ chức, cá nhân khác học tập, bao gồm các chi phí: Hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ; hoàn thiện quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ không quá 100 triệu đồng/mô hình.

2. Chi hỗ trợ xây dựng mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp cho các cơ sở sản xuất công nghiệp; bao gồm các chi phí: Thay thế nguyên, nhiên, vật liệu; đổi mới máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ; đào tạo nâng cao năng lực quản lý; đào tạo nâng cao trình độ tay nghề công nhân; tiêu thụ sản phẩm; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí nhưng không quá 500 triệu đồng/mô hình.

3. Chi hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 300 triệu đồng/cơ sở. Trường hợp chi hỗ trợ dây chuyền công nghệ thì mức hỗ trợ tối đa không quá 1,5 lần mức hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp.

4. Chi hỗ trợ tổ chức, tham gia hội chợ triển lãm hàng công nghiệp nông thôn, hàng thủ công mỹ nghệ trong nước, bao gồm: Hỗ trợ 100% chi phí thuê gian hàng, chi

thông tin tuyên truyền, trang trí, vận chuyển hàng hóa, công tác phí cho cán bộ, công chức, viên chức tổ chức hoặc tham gia chương trình và chi hoạt động của Ban tổ chức hội chợ triển lãm trên cơ sở giá đấu thầu hoặc trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Trường hợp các cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ, triển lãm khác trong nước. Mức hỗ trợ 80% giá thuê gian hàng.

5. Chi tổ chức, tham gia hội chợ triển lãm cho các cơ sở công nghiệp nông thôn tại nước ngoài. Hỗ trợ 100% các khoản chi phí, bao gồm: Thuê mặt bằng, thiết kế, dàn dựng gian hàng; trang trí chung của khu vực Việt Nam; chi phí tổ chức khai mạc nếu là hội chợ triển lãm riêng của Việt Nam (giấy mời, đón tiếp, trang trí, âm thanh, ánh sáng, thông tin tuyên truyền); chi phí tổ chức hội thảo, trình diễn sản phẩm (thuê hội trường, thiết bị, trang trí, khánh tiết); chi phí cho cán bộ tổ chức chương trình. Các khoản chi phí được xác định trên cơ sở giá đấu thầu hoặc trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

6. Chi hỗ trợ 100% chi phí vé máy bay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn đi tham gia khảo sát, học tập kinh nghiệm tại nước ngoài. Số người được hỗ trợ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

7. Chi tổ chức bình chọn và trao giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh, cấp huyện:

a) Chi tổ chức bình chọn, trao giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh, cấp huyện. Mức hỗ trợ không quá 50 triệu đồng/lần đối với cấp huyện và 100 triệu đồng/lần đối với cấp tỉnh.

b) Chi thưởng cho sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu được bình chọn bao gồm: Giấy chứng nhận, khung, kỉ niệm chương và tiền thưởng. Đạt giải cấp huyện không quá 1,5 triệu đồng/sản phẩm; đạt giải cấp tỉnh không quá 03 triệu đồng/sản phẩm.

8. Chi hỗ trợ xây dựng và đăng ký nhãn hiệu đối với các sản phẩm công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ tối đa không quá 35 triệu đồng/nhãn hiệu.

9. Chi hỗ trợ thuê tư vấn, trợ giúp các cơ sở công nghiệp nông thôn trong các lĩnh vực: Lập dự án đầu tư; marketing; quản lý sản xuất, tài chính, kế toán, nhân lực; thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói; ứng dụng công nghệ, thiết bị mới. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 35 triệu đồng/cơ sở.

10. Chi xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xuất bản các bản tin ấn phẩm; tờ rơi, tờ gấp và các hình thức thông tin đại chúng khác. Mức chi thực hiện theo hình thức hợp đồng với cơ quan tuyên truyền và cơ quan thông tin đại chúng



theo phương thức đấu thầu, trường hợp đặt hàng giao nhiệm vụ thực hiện theo đơn giá được cấp thẩm quyền phê duyệt.

11. Chi hỗ trợ để thành lập hội, hiệp hội ngành nghề cấp huyện, cấp tỉnh. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí thành lập, nhưng không quá 30 triệu đồng/hội, hiệp hội cấp huyện, 50 triệu đồng/hội, hiệp hội cấp tỉnh.

12. Chi hỗ trợ để hình thành cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 150 triệu đồng/cụm liên kết.

13. Chi hỗ trợ lãi suất vốn vay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn gây ô nhiễm môi trường di dời vào các khu, cụm công nghiệp (hỗ trợ sau khi cơ sở công nghiệp nông thôn đã hoàn thành việc đầu tư); Mức hỗ trợ tối đa 50% lãi suất cho các khoản vay để đầu tư nhà, xưởng, máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ trong 02 năm đầu nhưng không quá 500 triệu đồng/cơ sở. Việc hỗ trợ lãi suất áp dụng đối với các khoản vay trung hạn và dài hạn bằng đồng Việt Nam trả nợ trước hoặc trong hạn, không áp dụng đối với các khoản vay đã quá thời hạn trả nợ theo hợp đồng tín dụng. Với mức lãi suất cho vay thấp nhất trong khung lãi suất áp dụng cho các khoản vốn đầu tư phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ hạn và cùng thời kỳ của Ngân hàng phát triển Việt Nam.

14. Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cơ sở công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí, nhưng không quá 300 triệu đồng/cơ sở.

15. Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí, nhưng không quá 1.500 triệu đồng/cụm công nghiệp.

16. Chi hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 500 triệu đồng/cụm công nghiệp.

17. Chi hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp; bao gồm: San lấp mặt bằng, đường giao thông nội bộ, hệ thống cấp nước, thoát nước, hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ không quá 6.000 triệu đồng/cụm công nghiệp.

18. Chi tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo:

a) Chi đào tạo nâng cao tay nghề cho người lao động áp dụng theo Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng.

b) Chi đào tạo thợ giỏi, nghệ nhân tiểu thủ công nghiệp để duy trì, phát triển nghề và hình thành đội ngũ giảng viên phục vụ chương trình đào tạo nghề, nâng cao

tay nghề, truyền nghề ở nông thôn. Mức chi theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

19. Chi thù lao cho Cộng tác viên khuyến công: Mức chi thù lao cho Cộng tác viên khuyến công tối đa không quá 1,0 lần mức lương cơ sở/người/tháng.

20. Chi hỗ trợ các phòng trưng bày để giới thiệu, quảng bá sản phẩm tại Trung tâm Khuyến công và tư vấn phát triển công nghiệp và cơ sở công nghiệp nông thôn:

a) Trung tâm Khuyến công và tư vấn phát triển nông thôn: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày. Mức hỗ trợ tối đa không quá 500 triệu đồng/phòng trưng bày.

b) Cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày. Mức hỗ trợ tối đa không quá 50 triệu đồng/phòng trưng bày.

c) Cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày. Mức hỗ trợ tối đa không quá 30 triệu đồng/phòng trưng bày.

21. Chi quản lý chương trình đề án khuyến công

a) Cơ quan quản lý kinh phí khuyến công được sử dụng tối đa 1,5% kinh phí khuyến công do cấp có thẩm quyền giao hàng năm để hỗ trợ xây dựng các chương trình, đề án, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu: Thuê chuyên gia, lao động (nếu có); chi làm thêm giờ theo chế độ quy định; văn phòng phẩm, điện thoại, bưu chính, điện nước; chi công tác phí, xăng dầu, thuê xe đi kiểm tra (nếu có); chi thẩm định xét chọn, nghiệm thu chương trình, đề án khuyến công; chi khác (nếu có). Nội dung và kinh phí do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

b) Đơn vị triển khai thực hiện đề án khuyến công được chi tối đa 3% dự toán đề án khuyến công để chi công tác quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, chi khác (nếu có).

22. Mức kinh phí ưu tiên hỗ trợ cho các chương trình, đề án, nhiệm vụ quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 5 của Quy chế này đảm bảo thu hút được các tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, áp dụng sản xuất sạch hơn vào các địa bàn và ngành nghề cần ưu tiên nhưng không quá 1,5 lần mức hỗ trợ quy định trên đây.

## **Điều 9. Lập và quyết toán kinh phí khuyến công**

1. Hàng năm, Sở Công thương lập dự toán kinh phí khuyến công tỉnh gửi Sở Tài chính để tổng hợp vào dự toán ngân sách địa phương trình Ủy ban nhân dân tỉnh.



2. Dự toán kinh phí khuyến công hàng năm đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt được giao về Sở Công thương quản lý. Sở Công thương thực hiện phân bổ kinh phí cho Trung tâm Khuyến công và tư vấn phát triển công nghiệp thực hiện.

3. Căn cứ vào Quyết định phê duyệt chương trình khuyến công của UBND tỉnh. Sở Công thương chỉ đạo Trung tâm Khuyến công và tư vấn phát triển công nghiệp ký hợp đồng với các đơn vị thực hiện đề án theo đúng các quy định hiện hành.

4. Hạch toán, quyết toán:

a) Trung tâm khuyến công và tư vấn phát triển công nghiệp Bắc Ninh sử dụng kinh phí khuyến công do ngân sách nhà nước cấp có trách nhiệm hạch toán và quyết toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khuyến công theo quy định.

b) Đơn vị thực hiện các nhiệm vụ khuyến công thông qua hình thức ký hợp đồng, các chứng từ thanh, quyết toán được lưu tại cơ quan, gồm: Hợp đồng thực hiện nhiệm vụ, kèm theo dự toán chi tiết kinh phí; biên bản nghiệm thu; thanh lý hợp đồng; ủy nhiệm chi hoặc phiếu chi và các tài liệu có liên quan khác theo quy định.

c) Hàng năm Trung tâm khuyến công và tư vấn phát triển công nghiệp quyết toán kinh phí đã sử dụng với Sở Công thương và Sở Tài chính theo quy định.

#### **Điều 10. Điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng triển khai đề án**

1. Trường hợp cần điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng triển khai đề án khuyến công, các tổ chức, cá nhân thực hiện phải có văn bản nêu rõ lý do gửi Trung tâm Khuyến công và tư vấn phát triển công nghiệp trình Sở Công thương xem xét quyết định.

2. Trường hợp đề án có sai phạm trong quá trình tổ chức thực hiện hoặc không đáp ứng được yêu cầu theo hợp đồng hỗ trợ đã ký, Trung tâm Khuyến công và tư vấn phát triển công nghiệp Bắc Ninh có trách nhiệm xem xét, báo cáo Sở Công Thương xử lý theo thẩm quyền.

## **Chương IV**

### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

#### **Điều 11. Trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước và các đơn vị thực hiện đề án khuyến công**

1. Sở Công thương là cơ quan giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động khuyến công. Sở Công thương có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố phổ biến Quy chế này trên các phương tiện thông tin đại chúng để các đơn vị, tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh biết và thực hiện.

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính thẩm định dự toán các chương trình khuyến công trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; hướng dẫn, kiểm tra và đánh giá tình hình thực hiện các chương trình khuyến công. Tổng hợp và quyết toán kinh phí thực hiện chương trình khuyến công;

c) Tổng hợp báo cáo theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Công Thương.

2. Sở Tài chính tổng hợp dự toán kinh phí khuyến công hàng năm do Sở Công thương lập, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định; Thẩm định, quyết toán kinh phí khuyến công hàng năm theo quy định hiện hành.

3. Kho bạc nhà nước tỉnh kiểm soát chi kinh phí khuyến công theo chế độ quản lý, cấp phát, thanh toán các khoản chi ngân sách nhà nước hiện hành.

4. Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp

a) Tiếp nhận, xem xét, tổng hợp hồ sơ đề nghị của các đơn vị, địa phương, xây dựng kế hoạch khuyến công hàng năm báo cáo Sở Công thương phối hợp với Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định bố trí nguồn kinh phí trong dự toán ngân sách hàng năm.

b) Tổ chức triển khai thực hiện đề án theo các nội dung đã được phê duyệt. Thực hiện quyết toán kinh phí, thanh lý hợp đồng và chịu trách nhiệm lưu giữ hồ sơ, tài liệu về đề án khuyến công theo các quy định hiện hành của pháp luật.

5. Các đơn vị thực hiện đề án khuyến công

a) Các tổ chức, cá nhân thuộc Khoản 2 Điều 1 của Quy chế này có nhu cầu được hỗ trợ kinh phí khuyến công, lập hồ sơ gửi Sở Công Thương (qua Trung tâm Khuyến công và tư vấn phát triển công nghiệp) theo quy định.

b) Tổ chức triển khai thực hiện chương trình, đề án khuyến công theo các nội dung đã được phê duyệt, các điều khoản của hợp đồng đã ký kết; sử dụng kinh phí đúng mục đích theo quy định.

c) Tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trong việc kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện chương trình, đề án trước, trong và sau khi được hỗ trợ kinh phí.

d) Phối hợp với Trung tâm Khuyến công và tư vấn phát triển công nghiệp và các đơn vị có liên quan thực hiện đề án tổ chức nghiệm thu và thanh, quyết toán kinh phí theo quy định hiện hành.

đ) Đảm bảo và chịu trách nhiệm pháp lý của hồ sơ và các thông tin cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền;

e) Chịu trách nhiệm lưu giữ hồ sơ, tài liệu đề án khuyến công theo quy định.

## **Điều 12. Tổ chức thực hiện**

1. Sở Công thương chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, các Sở, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quy chế này, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Công thương.

2. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

3. Trong quá trình thực hiện Quy chế này nếu có vấn đề chưa phù hợp, các đơn vị có liên quan phản ánh về Sở Công thương để tổng hợp, khó khăn vướng mắc, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**